

Số: 1520/QĐ-BVĐKĐN

Đồng Nai, ngày 21 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Dược số 44/2024/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 21/11/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Dược;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 23/06/2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành pháp Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 40/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 25/10/2025 Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định 498/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-BVĐKĐN ngày 21/04/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đồng Nai về việc phê duyệt danh mục mua sắm thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-BVĐKĐN ngày 08/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đồng Nai về việc phê duyệt dự toán mua sắm thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-BVĐKĐN ngày 11/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026;

Căn cứ Báo cáo đánh giá hồ sơ chào giá số 119/BC-KD ngày 10/07/2026 của Khoa Dược về gói Mua sắm thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026 thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026;

Căn cứ Tờ trình số 126/TTr-KD ngày 20/07/2026 của Khoa Dược về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026, bao gồm:

1. Thông tin về gói mua sắm:

- Tên gói mua sắm: Gói mua thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026.
- Giá phê duyệt: **29.500.725.642** đồng (Bằng chữ: *Hai mươi chín tỷ năm trăm triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng*), giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác có liên quan.

- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Đồng Nai.
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ của đơn vị.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Thông tin về nhà cung cấp được lựa chọn

Chi tiết đính kèm *Phụ lục 1*.

3. Thông tin chi tiết mặt hàng được lựa chọn: Chi tiết đính kèm *Phụ lục 2*.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa Đồng Nai có trách nhiệm:

Chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá hồ sơ tham dự và kết quả lựa chọn nhà cung cấp theo quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hiện hành.

Cùng với nhà cung cấp được lựa chọn ký kết hợp đồng thực hiện gói mua sắm theo quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược, Phòng tài chính kế toán và các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, K Dược.
(ThaoHIT)



GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Tuấn



Phụ lục 1

Thông tin về nhà cung cấp được lựa chọn

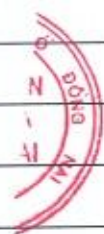
(Đính kèm Quyết định số: 1520/QĐ-BVĐKĐN ngày 21/07/2026 của bệnh viện Đa khoa Đồng Nai)

STT	Tên nhà cung cấp	Giá trúng (VND)	Thời gian thực hiện gói mua sắm	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác
1	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar) Tại Đồng Nai	16.783.200	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	26.220.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
3	CNI Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	10.125.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
4	Cổ phần Dược phẩm Hương Việt	107.400.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
5	Công ty cổ phần AFP Gia Vũ	32.385.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
6	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	57.749.750	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
7	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	56.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	6.410.695.700	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
9	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHIÊU CÁT	173.720.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
10	Công ty Cổ phần Dược Newsun	20.500.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
11	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN MINH	12.150.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	400.810.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	71.119.200	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	98.050.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
15	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT	12.405.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
16	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HAPIFA	31.140.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	11.800.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
18	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	26.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà	286.452.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
20	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	357.500.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
21	Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế An Việt Pharma	52.180.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	651.720.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
23	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	239.190.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
24	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	181.192.500	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
25	Công ty cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy	161.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
26	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	394.445.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
27	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	204.216.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	176.380.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	



29	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC REIWA 68	57.500.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
30	Công ty Cổ Phần Dược Và Thiết Bị Y Tế Việt Hoa	180.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
31	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL	83.790.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
32	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74.327.500	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
33	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	365.750.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
34	CÔNG TY CỔ PHẦN REXTON	60.900.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
35	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV	10.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
36	CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA	136.612.500	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
37	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	205.050.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
38	CÔNG TY CỔ PHẦN TAVO PHARMA	4.160.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
39	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM ĐÀO TIỀN	352.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
40	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN	470.860.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
41	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED	75.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
42	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Y tế Haliphar	345.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
43	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	22.491.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
44	CÔNG TY CPTM DƯỢC HOÀNG LONG	500.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
45	Công ty TNHH DP Đông Đô	48.275.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
46	CÔNG TY TNHH DƯỢC ĐẠI QUANG	8.835.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
47	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát	558.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
48	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ	241.382.155	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
49	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÂN	108.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
50	Công ty TNHH Dược Phẩm A.C.T	37.300.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
51	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH	50.139.600	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
52	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	4.554.918.180	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
53	Công ty TNHH Dược Phẩm Helios	140.529.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
54	Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường	35.730.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
55	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY	12.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
56	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	32.250.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
57	Công ty TNHH Dược phẩm Lavico	20.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
58	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT	68.189.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
59	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NAM ANH SÀI GÒN	75.150.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

60	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	19.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
61	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH	5.200.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
62	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT NAM	15.800.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
63	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT TÍN	8.100.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
64	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc	609.900.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
65	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	22.559.040	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
66	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN	59.011.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
67	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÁI BÌNH DƯƠNG	7.200.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
68	Công ty TNHH Dược Phẩm TPVN	47.800.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
69	Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế Bin Bo	27.310.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
70	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC	74.200.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
71	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT QUỐC	22.450.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
72	Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	9.500.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
73	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế HD	19.537.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
74	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	7.025.020.128	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
75	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ	397.400.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
76	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	1.050.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
77	Công ty TNHH Dược Thống Nhất	59.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
78	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	68.455.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
79	CÔNG TY TNHH MISASU VIỆT NAM	93.350.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
80	CÔNG TY TNHH MTV TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - VẬT TƯ TIÊU HAO GLMED	372.150.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
81	CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM	79.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
82	CÔNG TY TNHH RM HEALTHCARE	193.620.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
83	Công ty TNHH Shine Pharma	158.936.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
84	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	49.820.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
85	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	97.840.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
86	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	67.200.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
87	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG	303.382.989	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
88	Công Ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân	26.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
89	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang	38.694.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
90	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	61.449.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	



91	Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt	10.449.200	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
92	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khởi	63.325.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
93	Công ty TNHH Vimed	28.950.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
94	Công ty TNHH Y Tế Cảnh Cửa Việt	118.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
95	TNHH DƯỢC PHẨM NAM THÁI DƯƠNG	23.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
Tổng: 95 công ty		29.500.725.642 đồng			



Phụ lục 2
Danh sách các mặt hàng được lựa chọn

(Đính kèm Quyết định số: 1520/QĐ-BVĐKĐN ngày 21/07/2026 của bệnh viện Đa khoa Đồng Nai)

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
1	GE191	N3	Forbizin 10mg	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110208223	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	1.200	13.986	16.783.200	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar) Tại Đồng Nai
2	GE180	N4	Clingel	Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphat)	10mg (dưới dạng clindamycin phosphat 11,88 mg/g; 15g	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 15g	893110132925 (VD-34155-20)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Tuýp	60	62.000	3.720.000	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP
3	GE419	N4	Fogyma	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	50mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml	893100105624 (VD-22658-15)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	3.000	7.500	22.500.000	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP
4	GE100	N4	Canasone C.B	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate); Clotrimazole	0,1g/100g; 1g/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5g	893110280600 (VD-18593-13)	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	360	15.000	5.400.000	CN1 Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh
5	GE630	N4	Oracortia	Triamcinolon acetonid	0,1g/ 100g; 1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 50 túi x 1g	893110158025 (VD-24653-16)	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Việt Nam	Túi	500	9.450	4.725.000	CN1 Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh
6	GE07	N2	IVF-M Injection 75IU	Menotropin	75IU	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp (1 lọ bột+ lồng dung môi)	880414111424	LG Chem, Ltd	Hàn Quốc	Lọ	120	310.000	37.200.000	Công ty Dược phẩm Hương Việt
7	GE288	N2	Follitrope Prefilled Syringe 75IU	Follitropin alfa người tái tổ hợp	75IU	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 01 bơm tiêm chứa 0,15ml; Dung dịch tiêm	QLSP-1068-17	LG Chem, Ltd	Hàn Quốc	Bơm tiêm	120	530.000	63.600.000	Công ty Dược phẩm Hương Việt

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
8	GE389	N2	IVF-M Injection 150IU	Menotropin	150IU	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp chứa 5 ống bột đông khô kèm 5 lọ dung môi pha tiêm NaCl 0,9% x 1ml; Bột đông khô pha tiêm	880414111324	LG Chem, Ltd	Hàn Quốc	Lọ	12	550.000	6.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Việt
9	GE145	N4	Xalermus 250	Carbocistein	250mg/1,5g		Bột/cốm/hạt pha uống	Hộp 30 gói x 1,5g	893100270800 (VD-34273-20)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Gói	3.000	2.890	8.670.000	Công ty cổ phần AFP Gia Vũ
10	GE313	N4	Forsancort Tablet	Hydrocortison	10mg		Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110937724	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Viên	5.000	4.743	23.715.000	Công ty cổ phần AFP-Gia Vũ
11	GE104	N4	Solmebia 2,5mg/ml	Bilastine	2,5mg/ml, 4ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 4ml	893110107825	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Ống	5.000	6.750	33.750.000	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam
12	GE285	N4	Flucason	Fluticason propionat	50mcg/ liều xịt, lọ 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 01 lọ x 60 liều xịt	893110264324	Công ty Cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Lọ	250	95.999	23.999.750	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam
13	GE72	N4	Vigentin 500/125 DT.	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỉ lệ 1:1) 125mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	500mg; 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	893110820224 (SDK cũ: VD-30544-18)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Viên	5.000	8.800	44.000.000	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam
14	GE251	N5	Eladim	Erdosteine	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893110262624	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	2.000	4.800	9.600.000	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam
15	GE530	N4	Propranolol 40	Propranolol hydrochlorid	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35649-22	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	4.000	600	2.400.000	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
16	GE354	N1	BERLTHYRO X 100 TABLETS 100'S	Levothyroxine sodium 0,1mg	0,1mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên nén	400110179525	Berlin-Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG)	Đức	Viên	8.000	864	6.912.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
17	GE459	N1	NIFEHEXAL 30 LA TAB 3X10'S	Nifedipin 30mg	30mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383110000500	Leik Pharmaceutics d.d.	Slovenia	Viên	3.500	3.080	10.780.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
18	GE610	N1	THYROZOL 5MG TAB 10x10'S	Thiamazole	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	400110194200	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	52.000	1.400	72.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
19	GE113	N1	Cosyrel 5mg/5mg Tab 30's	Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 3,395mg) 5mg	5mg/5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	300110077223	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.500	6.590	16.475.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
20	GE114	N1	Cosyrel 5mg/10mg Tab 30's	Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 6,79mg) 10mg	5mg/10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	300110077123	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.500	8.890	22.225.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
21	GE118	N1	BREZTRI AEROSPHERE 160/7,2/5MCG 120DOSES	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hộp gồm 1 túi nhôm chứa 1 bình xịt 120 liều	300110445423	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Bình	250	948.680	237.170.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
22	GE164	N1	ZINFORO 600MG VIALS 10'S	Ceftaroline fosamil (dưới dạng Ceftaroline fosamil acetic acid solvate monohydrate)	600mg	Truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ	800110350500	CSSX: ACS Dobfar S.p.A.; CSDG cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: ACS Dobfar S.p.A.	CSSX: Ý.; CSDG cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: Ý	Lọ	300	596.000	178.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
23	GE165	N1	Zavicefta 2g/0,5g 1x10's	Cefazidime (dưới dạng ceftazidime pentahydrate); Avibactam (dưới dạng avibactam sodium)	2g; 0,5g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ	800110440223	CSSX: ACS Dobfar S.P.A.; CS Trộn bột trung gian: ACS Dobfar S.P.A	CSSX: Ý; CS Trộn bột trung gian: Ý	Lọ	650	2.772.000	1.801.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24	GE192	N1	Xigduo XR 10mg/1000mg Tab 4x7's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN3-216-19	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	Viên	3.000	21.470	64.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
25	GE193	N1	Xigduo XR 10mg/500mg Tab 4x7's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/500mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN3-217-19	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	Viên	1.500	21.470	32.205.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
26	GE211	N2	Dienosis 2mg Tablets 2x14's	Dienogest	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-421-22	Naari Pharma Private Limited	Ấn Độ	Viên	700	28.212	19.748.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
27	GE219	N1	Daflon 1000mg Tab 3x10's	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	900mg, 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300100088823	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	4.000	7.694	30.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
28	GE224	N1	COSOPT 5ML VIAL 1'S	Dorzolamid (dưới dạng dorzolamid hydroclorid); Timolol (dưới dạng timolol maleat)	100mg/5ml + 25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	499110358024	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	240	210.000	50.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
29	GE235	N1	Duphaston 10mg Tablets 1x20's	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 20 viên	870110067423	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Viên	8.400	8.888	74.659.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
30	GE238	N1	Lixiana Tab 60mg 2x14's	Edoxaban tosilate (dưới dạng edoxaban 60mg) 80,820mg	Edoxaban tosilate (dưới dạng edoxaban 60mg) 80,820mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	400110018025	Daiichi Sankyo Europe GmbH	Đức	Viên	800	54.000	43.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
31	GE256	N5	Valiera 2mg Tablets 1x30's	Estradiol	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 30 viên	VN-19225-15	Laboratorios Recalcine S.A	Chile	Viên	1.200	3.067	3.680.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
32	GE259	N1	STRESAM 50MG CAPSULE 3X20'S	Etifoxine Hydroclorid 50mg	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 20 viên	300110027325 (VN-21988-19)	Biocodex	Pháp	Viên	14.000	3.300	46.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
33	GE260	N1	Implanon NXT 68mg 1's	Etonogestrel	68mg	que cấy dưới da	Que cấy dưới da	Hộp 1 que cấy	870110078023	N.V. Organon	Hà Lan	Que	500	1.720.599	860.299.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
34	GE320	N1	CRESEMBA 200MG VIAL 1'S	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	200mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ	001110194623	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Baxter Pharmaceutical Solutions, LLC; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng lô: Almac Pharma Services Limited	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Mỹ; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng lô: Anh	Lọ	20	8.883.000	177.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
35	GE321	N1	CRESEMBA 100MG CAPSULES 2X7'S	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên	76011044172-3	CSSX: SwissCo Services AG, Cơ sở đóng gói cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: Almac Pharma Services Limited	CSSX: Thụy Sĩ, Cơ sở đóng gói cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: Anh	Viên	240	1.092.000	262.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
36	GE335	N1	Fastum Gel 30gr 1's	Ketoprofen	2,5g/100g gel 2,5% (w/w), 30g	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	1 tuýp 30g/ hộp	80010079482-4	A. Menarini Manufacturin g Logistics and Services S.r.l	Ý	Tuýp	1.500	49.833	74.749.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
37	GE351	N1	LEVOTHYRO X 25MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	25mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	40011014412-3	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	500	1.190	595.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
38	GE352	N1	LEVOTHYRO X 50MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	40011014172-3	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	3.000	1.102	3.306.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
39	GE353	N1	LEVOTHYRO X 75MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	75mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-23234-22	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	3.000	1.448	4.344.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
40	GE369	N1	Japrox Tab 60mg 20's	Loxoprofen sodium hydrate (tương đương Loxoprofen sodium 60mg)	60,1mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	VN-15416-12	Daichi Sankyo Propharma Co., Ltd., Hiratsuka Plant đóng gói OLIC (Thailand) Limited.	Nhật Bản đóng gói Thái Lan.	Viên	7.000	4.620	32.340.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
41	GE38	N1	HUMAN ALBUMIN TAKEDA 200G/L 50ML 1'S	Human Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dạng dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 50ml	QLSP-1130-18 (8004103233 25)	Cơ sở sản xuất: Takeda Manufacturing Italia S.p.A Cơ sở sản xuất: Takeda Manufacturing Austria AG	Nước sản xuất: Ý Nước sản xuất: Áo	Chai	300	737.000	221.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
42	GE394	N1	Glucophage XR Tab 750mg 30's	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 2 vỉ x 15 viên	30011001642 4	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3.600	3.677	13.237.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
43	GE395	N1	Glucophage XR Tab 500mg 60's	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 15 viên	30011078992 4	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	5.200	2.338	12.157.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
44	GE398	N1	Galvus MET 50mg/850mg 6x10	Metformin Hydrochloride, Vildagliptin	850mg, 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	40011077192 4	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở sản xuất và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d., Poslovna enota PROIZVODNJA LENDAVA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở sản xuất và xuất xưởng: Slovenia	Viên	2.000	9.274	18.548.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2



TT	Mã thuốc trong thống báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
45	GE399	N1	Galvus MET 50mg/1000mg 6x10	Metformin Hydrochloride, Vildagliptin	1000mg, 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	400110771824	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d., Poslovna enota PROIZVODNJA LENDAVA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Slovenia	Viên	5.000	9.274	46.370.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
46	GE402	N1	Mircera 50mcg/0,3ml Inj. B/1	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg/0,3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 01 bơm tiêm đóng sẵn chứa 0,3ml	760410646624	CSSX: F. Hoffmann - La Roche Ltd.; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Roche Diagnostics GmbH	CSSX: Thụy Sĩ; Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Bơm tiêm	12	1.695.750	20.349.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
47	GE433	N1	CellCept 250mg Caps B/100	Mycophenolate mofetil	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	800114432423	CSSX và ĐG: Delpharm Milano S.r.l.; CSSX: F. Hoffmann - La Roche AG	CSSX và ĐG: Ý; CSXX: Thụy Sĩ	Viên	1.500	23.659	35.488.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
48	GE446	N1	DIQUAS 150MG/5ML VIAL 1'S	Natri diquafosol	150mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	499110530324	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	100	129.675	12.967.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
49	GE447	N1	SANLEIN 0.3 15MG/5ML VIAL 1'S	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5 ml	VN-19343-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	1.500	126.000	189.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
50	GE481	N1	Creon 25000 300mg Capsules 2x10's	Pancreatin (trung lượng Amylase + Lipase + Protease)	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	QLSP-0700-13	Abbott Laboratories GmbH	Đức	Viên	2.000	13.703	27.406.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNC	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
51	GE494	N1	Coveram 5-5 Tab 5mg/5mg 30's	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-18635-15	Servier Ireland Industries Ltd	Áilen	Viên	3.500	6.589	23.061.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
52	GE495	N1	Viacoram 3.5mg/2.5mg Tab 30's	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-46-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	Áilen	Viên	1.500	5.960	8.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
53	GE496	N1	Viacoram 7mg/5mg Tab 30's	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	7mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-47-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	Áilen	Viên	1.500	6.589	9.883.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
54	GE498	N1	COVERSYL PLUS 5/1,25MG TAB ARGININE 30'S	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-18353-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.500	6.500	16.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
55	GE510	N1	KARY UNI 0.25MG/5ML VIAL 1'S	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	499110080823	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	150	32.424	4.863.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
56	GE527	N1	UTROGESTA N 200MG CAPSULE 1x7'S, 1x8'S	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized)	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang mềm dùng uống hoặc đặt âm đạo	Hộp 15 viên (1 vỉ 7 viên + 1 vỉ 8 viên)	840110179823	Cyndeia Pharma S.L	Spain	Viên	8.600	14.848	127.692.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
57	GE536	N1	RANEXICOR 375MG TABLETS 30'S	Ranolazine 375mg	375mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 2 vỉ x 15 viên	400110438523	Menarini - von Heyden GmbH	Đức	Viên	2.000	6.300	12.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
58	GE537	N1	RANEXICOR 500MG TABLETS 30'S	Ranolazine 500mg	500mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 2 vỉ x 15 viên	400110438723	Menarini - von Heyden GmbH	Đức	Viên	500	7.700	3.850.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
59	GE541	N1	RIVACRYST 15MG TABLETS 1X14'S	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	858110959224	Saneca Pharmaceutics A.S	Slovakia	Viên	1.000	15.680	15.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
60	GE542	N1	RIVACRYST 20MG TABLETS 1X14'S	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	858110959324	Saneca Pharmaceutics A.S	Slovakia	Viên	1.000	15.680	15.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
61	GE553	N1	BIOFLORA 250MG SACHET 10'S	Saccharomyces boulardii CNCM I-745 250mg	250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói	300400645824	Biocodex	Pháp	Gói	1.000	13.900	13.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
62	GE554	N1	BIOFLORA 100MG SACHET 20'S	Saccharomyces boulardii CNCM I-745 100mg	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp chứa 20 gói	VN-16392-13	Biocodex	Pháp	Gói	1.000	5.500	5.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
63	GE555	N1	Uperio 50mg 2x14	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	800110436223	Novartis Farma SpA	Ý	Viên	1.500	20.000	30.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
64	GE556	N1	Uperio 200mg 4x7	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	800110436123	Novartis Farma SpA	Ý	Viên	3.500	20.000	70.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
65	GE557	N1	Uperio 100mg 2x14	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	800110436023	Novartis Farma SpA	Ý	Viên	2.500	20.000	50.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
66	GE575	N1	ESPUMISAN L 40MG/ ML 30ML 1'S	Simethicon	40mg/ml	Uống	Nhũ dịch uống	Hộp 1 lo 30ml có nắp nhỏ giọt	400100981824	Berlin Chemie AG	Đức	Lo	3.500	55.923	195.730.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
67	GE576	N1	ESPUMISAN CAP 40MG 2x25'S	Simethicone	40mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 25 viên	400100083623	CSSX; Catalent Germany Eberbach GmbH; CSDG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG	CSSX; Đức; CSDG và xuất xưởng: Đức	Viên	7.000	879	6.153.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
68	GE58	N1	CONCOR AM 5MG/5MG TABLETS 3X10'S	Bisoprolol fumarate; Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg; 5mg (6,95mg)	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110194523	Egis Pharmaceutical als Plc	Hungary	Viên	1.000	5.339	5.339.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
69	GE581	N1	EPCLUSA 400MG/100MG TABLETS 28'S	Sofosbuvir; Velpatasvir	400mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lo 28 viên	754110085223	Patheon Inc., Cơ sở đóng gói thử cấp và xuất xưởng: Gilead Sciences Ireland UC	CSSX; Canada, CSDG và xuất xưởng: Ireland	Viên	1.500	267.750	401.625.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
70	GE59	N1	Triplixam 5mg/1,25mg/5mg Tab 30's	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lo x 30 viên	VN3-11-17	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ái-len	Viên	2.500	8.557	21.392.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
71	GE602	N1	Vemlidy 25mg Tab 30's	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	25 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lo x 30 viên	539110018823	Gilead Sciences Ireland UC	Ireland	Viên	2.000	44.115	88.230.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

PHÒNG
VIỆN
HOA
SAI

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
72	GE608	N1	Androgel Gel 50mg 30's	Testosterone	50mg	Bôi ngoài da	Gel hấp thu qua da	Hộp 30 gói gel x 5g/gói	540110335825 (VN-20233-17)	Besins Manufacturin g Belgium	Bi	Gói	2.000	70.967	141.934.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
73	GE656	N1	Bifril 30mg Tablet 2x14's	Zofenopril calci	30 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	800110087923	CSSX: A. Menarini Manufacturin g Logistics and Services S.r.l; CS kiểm soát lô: Dompe' Farmaceutici S.P.A	CSSX: Ý; CS kiểm soát lô: Ý	Viên	500	8.000	4.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
74	GE66	N2	EXNORTAN F.C. TABLETS 5/80MG 2X14'S	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	471110324725	Aupa Biopharm Co., Ltd.	Đài Loan	Viên	1.500	4.750	7.125.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
75	GE68	N1	Natrixam 1,5mg/5mg Tab 6x5's	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	1,5mg, 5mg	Uống	Viên nén giải phóng kiểm soát	Hộp 6 vỉ x 5 viên	300110029823	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.000	4.987	9.974.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
76	GE73	N2	CURAM 1000MG TAB 10x8'S	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	24.000	5.946	142.704.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
77	GE81	N1	SAPHNELO 300MG/2ML 1'S	Amfrolumab 300mg/2ml	300mg/2ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 2ml	870410440625	AstraZeneca Nijmegen B.V.; Cơ sở đóng gói thứ cấp: AstraZeneca AB; Cơ sở xuất xưởng lô: AstraZeneca AB	CSSX: Hà Lan, đóng gói thứ cấp và xuất xưởng Thụy Điển	Lọ	12	19.551.000	234.612.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
78	GE94	N1	Bambec Tab 10mg 30's	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-16125-13	AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Viên	3.500	5.639	19.736.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIÊU TRUNG ƯƠNG 2
79	GE129	N2	Pravitec	Calcium (dưới dạng calcium lactat gluconat 1000mg), Calcium (dưới dạng calcium carbonat 327mg), Vitamin C	129,2mg; 130,8mg; 1000mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 20 viên	893100352323 (VD-22346-15)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	12.000	12.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT
80	GE173	N4	Decogamin	Cholin alfoscerat	600mg/7ml	Uống	Dung dịch thuốc uống	Hộp 30 ống x 7ml	VD-35281-21	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Ống	2.000	16.700	33.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT
81	GE244	N4	Empalip	Empagliflozin; Linagliptin	25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110406825	Công ty CP Dược Phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Viên	5.000	10.000	50.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT
82	GE469	N4	Hebozeta 40	Omeprazol; Natri bicarbonat	40mg; 1680mg/6g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 6g	VD-36258-22	Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Gói	8.000	9.790	78.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT
83	GE253	N4	Aeneas 40	Escin	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36202-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	5.000	4.100	20.500.000	Công ty Cổ phần Dược Newsun
84	GE649	N4	Medi-Neuro Ultra	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893100713624	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	3.000	4.050	12.150.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN MINH
85	GE04	N4	Givoret	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	(500mg + 213mg + 325mg) /10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	893100227024	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA	Việt Nam	Gói	9.000	7.300	65.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH

CHỖ CHỮ KÝ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
86	GE172	N4	Dicenin	Cholin alfoscerate	400 mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	893110235400	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	5.000	11.700	58.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
87	GE26	N4	Kogimin	Acid folic + Calci lactate + Calci pantothenat + Đồng sulfat + Kali iod + Sắt fumarat + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D3 + Vitamin PP	200µg(mcg) + 147,3mg + 5mg + 1,02mg + 23,5µg (mcg) + 60,68mg + 1250IU + 5mg + 3µg (mcg) + 2mg + 2mg + 50mg + 250IU + 18mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vi x 5 viên	893100074600	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	8.000	3.000	24.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
88	GE283	N4	Benzina 10	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 viên	893110173324	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	3.500	2.500	8.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
89	GE363	N4	Melopower	L-Ornithin L-Aspartat	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vi x 5 viên	893110211524	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	9.000	3.380	30.420.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
90	GE384	N4	Seacaminfort	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	893110308100	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Viên	8.000	3.100	24.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
91	GE431	N4	Abamotic	Mosaprid citrat	5mg/0,5g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 0,5g	893110263300	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông- (TNEHH)	Việt Nam	Gói	7.000	11.600	81.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
92	GE487	N5	Zentexol 650	Paracetamol	650mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	89310037922 5	Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex	Việt Nam	Ông	3.000	7.680	23.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
93	GE507	N4	Capriles	Piracetam	800 mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	89311092232 4	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Ông	3.000	4.900	14.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
94	GE571	N4	Amisea	Silymarin	167mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	89320012890 0	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	9.000	6.000	54.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
95	GE586	N4	Oramin ginseng	Sữa ong chúa + Cao Nhân sâm Triều Tiên + Acid ascorbic + Calci pantothenate + Cyanocobalamin + Dibasic calci phosphate (khan) + dl-α - Tocopherol acetate + Đồng sulfate + Ergocalciferol + Kali sulfate + Kẽm oxide + Magne oxide + Mangan sulfate + Nicotinamide + Pyridoxine hydrochloride + Retinol palmitate + Riboflavin + Sắt fumarate + Thiamine nitrate	10mg + 50mg + 100mg + 30mg + 6µg (mcg) + 243,14mg + 45mg + 7,86mg + 400IU + 18mg + 5mg + 66,34mg + 3mg + 20mg + 2mg + 2500IU + 2mg + 27,38mg + 2mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vi x 5 viên	89311063992 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	2.000	5.900	11.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH

HÀNH
BỆNH
ĐA K
ĐỒN

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
96	GE625	N4	Harnpec	Topiramate	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ (Alu /Alu)	893110254125	Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex	Việt Nam	Viên	1.000	3.900	3.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
97	GE154	N4	Bosditen 400	Cefditoren (dạng Cefditoren Pivoxil)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên	VD-35426-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	1.800	20.900	37.620.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam
98	GE30	N5	Diffeton	Adapalen	0,1% (kl/kl) x 30 gam	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 30 gam	893110198623	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	400	67.998	27.199.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam
99	GE31	N4	Diffeton	Adapalen	0,1% (kl/kl) x 15 gam	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15 gam	893110198623	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	150	42.000	6.300.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam
100	GE107	N4	Biosoft	Biotin (vitamin H)	10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 90 viên	893100203824 (VD-29705-18)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	1.500	3.900	5.850.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
101	GE274	N4	Prafeno Inhaler	Fenoterol hydrobromid, Ipratropium bromid	0,05mg + 0,02mg	Xịt họng	Thuốc hít định liều	Hộp 1 bình x 200 liều	893110327600	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Bình	500	130.200	65.100.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
102	GE528	N5	Proges Sup 400mg	Progesteron	400mg	Đặt âm đạo, trực tràng	Viên đặt âm đạo, trực tràng	Hộp 15 viên	893110574724	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	1.000	27.100	27.100.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
103	GE63	N1	Amlodipine/ Atorvastatin Normon 5mg/10mg film coated tablets	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên;	840110183223	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Viên	1.500	8.270	12.405.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
104	GE308	N4	Neosamin forte	Glucosamin hydroclorid + Natri chondroitin sulfat	500mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	89310027540 0	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	3.000	5.500	16.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HAPIFA
105	GE544	N1	FEMADEx 5	Rosuvastatin (đười dưng rosuvastatin calci 5,209mg) + Ezetimibe	5mg + 10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 5 viên	56011043952 3	Atlantic Pharma Producees Farmaceutica s S.A. (Cách ghi khác: Atlantic Pharma - Producees Farmaceutica s, S.A. (Fab. Abrunheira))	Bồ Đào Nha	Viên	800	18.300	14.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HAPIFA
106	GE640	N2	Uruso	Acid ursodeoxycholic	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	88011030972 5	Daewoong Pharmaceutic al Co., Ltd.	Hàn Quốc	Viên	2.000	5.900	11.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên
107	GE138	N4	TotchoGans	Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum sicum) tương ứng với silymarin + Vitamin B1 (Thiaminamononitra t) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin B5 (Calcipantothenat) + Vitamin PP (Nicotinamid) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg + 1,2mcg	Uống	Viên nang	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-35755-22	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	4.000	6.500	26.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
108	GE105	N1	Bogotop	Bilastine monohydrate	20,776mg tương đương Bilastine 20mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	840110420325	Noucor Health, S.A.	Spain	Viên	1.200	9.000	10.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà
109	GE14	N1	Abisin 600	Acetylcystein	600 mg	uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 ống 20 viên; Hộp 1 ống 10 viên	474100339825 (VN-20442-17)	PharmaEstica Manufacturing OU (Nơi sản xuất PharmaEstica Manufacturing)	Estonia	Viên	4.000	9.400	37.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà
110	GE196	N1	Dezfast 6mg tablet	Deflazacort	6 mg	uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên; Hộp 3 vỉ x 20 viên	VN-22606-20	Lacer, S.A	Spain	Viên	4.000	9.500	38.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà
111	GE199	N1	Desloratadine/ Genepharm	Desloratadine	5 mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	520100022925 (VN-22381-19)	Genepharm S.A.	Greece	Viên	15.000	5.100	76.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà
112	GE96	N1	Betixtin	Betahistin dihydrochlorid	24mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	594110298525	Antibiotice SA	Romania	Viên	22.000	5.616	123.552.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà
113	GE492	N2	Padolcure	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19968-16 CV gia hạn số 225/QĐ-QLD ngày 03/04/2023	Gracure Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Viên	55.000	6.500	357.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA
114	GE23	N4	Cetigam	Vitamin C	100mg/5ml, 10ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ Hỗn dịch, Uống	Hộp 20 ống x 10ml	VD-26232-17	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Ống	1.000	5.380	5.380.000	Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế An Việt Pharma

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
115	GE470	N4	Ofemul 40mg/1.1g	Omeprazol 40mg, Natri bicarbonat 1100mg	40mg; 1100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vi x 7 viên; Hộp 3 vi x 10 viên	893110211723	Công ty cổ phần Dược Enlic	Việt Nam	Viên	6.000	7.800	46.800.000	Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế An Việt Pharma
116	GE298	N2	GILOBA	Cao ginkgo biloba (Dưới dạng ginkgo biloba phytosome)	40mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20891-18 kèm công văn 16965/QLD-ĐK ngày 4/9/2018 V/v đình chính Quyết định cấp số đăng ký thuốc nước ngoài và quyết định 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 V/v công bố Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội (Đợt 1)	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	4.000	3.500	14.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
117	GE307	N1	FLEXSA 1500	Glucosamin sulfat 2KCl tương đương Glucosamin sulfat	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3,7g	93010017340 0 kèm quyết định 806/QĐ- QLĐ ngày 07/12/2024 về việc ban hành danh mục 71 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam – Đợt 122 bổ sung	Mega Lifesciences (Australia) Pty.,Ltd	Australia	Gói	3.500	8.500	29.750.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
118	GE39	N1	MAXLEN - 70	Alendronic acid (dưới dạng Natri alendronat trihydrat)	70mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	VN-21626- 18 kèm quyết định số 809/QĐ- QLĐ ngày 03/11/2023 V/v công bố Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng theo qui định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH1 5 ngày 09/01/2023 của Quốc hội (Đợt 9)	Rafarm S.A.	Greece	Viên	1.500	45.800	68.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
119	GE453	N1	KIPEL FILM COATED TABS 10MG	Montelukast (dưới dạng natri montelukast)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	52011052682 4 kèm quyết định số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024 về việc ban hành danh mục 174 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 120	Pharmathen S.A	Greece	Viên	2.500	9.000	22.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
120	GE500	N5	LIVOLIN - H	Phospholipid đậu nành (Phosphatidyl choline) 300mg (dưới dạng lecithin 857,15mg)	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	88510007782 3 đính kèm công văn số 226/QĐ-QLD ngày 03/04/2023 về việc ban hành danh mục 182 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 113	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	75.000	2.430	182.250.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

THÂN
BỆN
ĐA
ĐỒ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
121	GE52	N2	AVARINO	Simethicone + Alverine citrate	300mg, 60mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-14740- 12 kèm công văn số 7981/QLĐ- ĐK ngày 08/6/2017 về việc thay đổi mẫu nhãn, thay đổi cách ghi địa chỉ nhà sản xuất nhượng quyền; quyết định số 573/QĐ- QLĐ ngày 23/9/2022 về việc ban hành danh mục 169 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 110	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	30.000	2.500	75.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
122	GE521	N1	LIGABA 50	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	VN-23232-22 theo quyết định số 621/QĐ-QLD ngày 11/10/2022 V/v ban hành danh mục 134 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 110.1; quyết định số: 15160e/QLD-ĐK ngày tháng năm 18/4/2025 V/v thay đổi, bổ sung đổi với thuốc đã cấp GĐKLH	Pharmathen International S.A.	Greece	Viên	5.000	5.380	26.900.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
123	GE552	N1	NORMAGUT	Men Saccharomyces boulardii đông khô	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	QLSP-823- 14 kèm Quyết định số 317/QĐ- QLD ngày 17/6/2022 về việc ban hành Danh mục 32 vắc xin, sinh phẩm được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 44	Ardeypharm GmbH	Germany	Viên	19.000	6.780	128.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
124	GE596	N1	FLOEZY	Tamsulosin hydrochloride	0,4 mg	Uống	Viên nén phòng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	84011003102 3 theo quyết định số 146/QĐ- QLD ngày 2/3/2023 V/v ban hành danh mục 170 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 112	Synthon Hispania, SL	Spain	Viên	1.500	12.000	18.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
125	GE658	N2	ZORUXA	Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate)	5mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 100ml	890110030623 theo quyết định số 146/QĐ-QLD ngày 2/3/2023 V/v ban hành danh mục 170 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 112	Gland Pharma Ltd.	India	Chai	20	4.290.000	85.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
126	GE429	N4	Morphin	Morphin hydroclorid	10mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 25 ống x 1ml	893111093823 (VD-24315-16)	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ống	10.000	8.925	89.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
127	GE430	N4	Morphin 30mg	Morphin sulfat	30mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	VD-19031-13 (Quyết định 574/QĐ-QLD ngày 26/9/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	Viên	15.000	9.996	149.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
128	GE263	N1	Etoricoxib 120 mg	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	560110135323	Atlantic Pharma – Produções Farmacêuticas, S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	1.000	15.855	15.855.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
129	GE267	N2	Forsol	Febuxostat	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110123124	Titan Laboratories Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.000	6.000	48.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
130	GE493	N1	Algostase 500 mg/50 mg	Paracetamol + Caffeine	500mg + 50mg	Uống	Viên nén sủi	Hộp 1 tuýp 16 viên nén sủi	540100144023	SMB Technology S.A.	Bỉ	Viên	17.000	4.500	76.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPCI
131	GE585	N1	Spirovell	Spironolacton	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ 100 viên	640110123224	Orion Corporation/ Orion Pharma (Cơ sở chịu trách nhiệm xuất xưởng: Orion Corporation/ Orion Pharma (Địa chỉ: Joensuukatu 7 FI-24100 Salo, Finland))	Phần Lan	Viên	2.500	4.935	12.337.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPCI
132	GE91	N4	Biosubtyl-II	Bacillus subtilis	10 ⁷ - 10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	QLSP-856-15	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nhà Trang	Việt Nam	Viên	19.000	1.500	28.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPCI
133	GE08	N2	Abirateraj	Abiraterone acetate	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Lọ x 120 viên	890114313325	M/s Jodas Expoin Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Viên	14.000	11.500	161.000.000	Công ty cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy
134	GE147	N4	Carbocistein S DWP 750 mg	Carbocistein	750mg/1.5g	Uống	Thuốc cốm	Hộp 10 gói; 30 gói x 1,5g	893110284524	Công ty CP dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Gói	2.000	4.985	9.970.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
135	GE327	N4	Itrucogal 200mg	Itraconazol	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110172423	Công ty CP dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	2.500	14.994	37.485.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
136	GE436	N4	Naroxyn Eff 250	Naproxen	250mg	Uống	Viên sủi	Hộp 1 vi, 5 vi, 15 vi x 4 viên sủi	VD-35280-21	Công ty CP Dược VITYT Hà Nam	Việt Nam	Viên	22.800	6.810	155.268.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
137	GE471	N5	Botacid Forte	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg; 1.100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	89311010812 5	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	Viên	7.000	8.990	62.930.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
138	GE474	N4	Atileptal 60mg/ml	Oxcarbazepine	60mg/ml; 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml	89311432510 0 (Số cũ: 89311032510 0)	Công ty CP dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	800	12.000	9.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
139	GE524	N4	Prebarica ODT	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vi x 10 viên	89311011732 5	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	1.000	8.295	8.295.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
140	GE613	N4	Thiocolchicosid OD DWP 8mg	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 3 vi, 6 vi x 10 viên	89311008732 5	Công ty CP dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	5.000	7.500	37.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
141	GE637	N4	Anzym-Q10	Ubidecarenon (Coenzyme Q10)	100mg	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	89310026412 5	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	500	13.994	6.997.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
142	GE69	N4	Fabamox 1000 DT	Amoxicilin	1000 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 3 vi x 7 viên	89311060162 4 (VD-33183-19)	Công ty CP dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	16.000	4.150	66.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
143	GE412	N1	Neo-Tergynan	Metronidazole + Neomycin sulfate + Nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 10 viên	30011508232 3 (VN-18967-15)	Sophartex	Pháp	Viên	8.200	11.880	97.416.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ

THÀNH
BÊN
ĐÀ
ĐỒ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
144	GES48	N1	Liposcomb 20 mg/10 mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin zinc) + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	59911043972 5	Egis Pharmaceutic als Private Limited Company (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Egis Pharmaceutic als Private Limited Company (Địa chỉ: 1165 Budapest, Bökényföldi út 118-120., Hungary))	Hungary	Viên	1.000	23.900	23.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ
145	GES49	N1	Liposcomb 10 mg/10 mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin zinc) + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	59911043962 5	Egis Pharmaceutic als Private Limited Company (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Egis Pharmaceutic als Private Limited Company (Địa chỉ: 1165 Budapest, Bökényföldi út 118-120., Hungary))	Hungary	Viên	1.000	18.900	18.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
146	GE620	N1	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	599110407523 (VN-15893-12)	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Viên	8.000	8.000	64.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ
147	GE130	N4	Gasmooth	Calci carbonat + Natri alginat + Natri bicarbonat	(160mg + 500mg + 267mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 10ml	893100945824	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Gói	1.000	3.860	3.860.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
148	GE410	N5	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 10 viên	893115304223	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	3.000	190	570.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
149	GE47	N4	Vinmagel plus	Almagat	1,5g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 15ml	893100232824	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Gói	5.000	5.390	26.950.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
150	GE654	N4	Vinfend 200	Voriconazol	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893110085825	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	500	290.000	145.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
151	GE108	N1	Biotifem Max	Biotin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 30 viên	590100301125	Natur Produkt Pharma Sp. Z o.o.	Ba Lan	Viên	2.000	18.000	36.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC REIWA 68
152	GE646	N4	Attom	Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin B3; Vitamin B12; Lysin hydrochlorid; Calci; Sắt; Magnesi	1000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5mg + 1mg	Uống	viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 5 vỉ x 10 viên	893100267000 (VD3-104-21)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	5.000	4.300	21.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC REIWA 68
153	GE158	N1	Cefimed	Cefixim	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-5524-10	Medochemie Ltd - Factory C	Cyprus	Viên	6.000	30.000	180.000.000	Công ty Cổ phần Dược Và Thiết Bị Y Tế Việt Hoa
154	GE450	N4	Innilor 0.15	Natri hyaluronat	0,15%; 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	893110094325	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Lọ	200	40.950	8.190.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
155	GE612	N4	Azlobal 4	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36034-22	Công ty TNHH DP BV Pharma	Việt Nam	Viên	20.000	3.780	75.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL
156	GE309	N4	GLUCOSE 30%	Glucose khan	30%/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai 250ml	VD-23167-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	2.000	14.100	28.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
157	GE266	N2	GON SA EZETI-10	Ezetimibe	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110384824	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	4.000	3.150	12.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
158	GE49	N2	OPEKOSIN	Alpha chymotrypsin	4200 USP unit	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110070900 (VD-22957-15)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	7.000	645	4.515.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
159	GE603	N3	TOPLIV	Tenofovir alafenamide 25mg (dưới dạng tenofovir alafenamide hemifumarate 28,043mg)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110576824	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	1.000	17.950	17.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
160	GE85	N2	GON SA ATZETI	Atorvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110384724	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.500	5.375	8.062.500	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
161	GE89	N2	OPEAZITRO 250	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 6 viên	893110813724 (VD-26998-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	1.200	2.500	3.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
162	GE485	N4	Usnadol 650	Paracetamol	650mg	Uống	Viên nang	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893100859924	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	35.000	850	29.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
163	GE74	N2	Imefed DT 875mg/125mg	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 1 túi x 7 vi x 2 viên, Hộp 1 túi x 2 vi x 7 viên	893110415924	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imespharm - Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc.	Việt Nam	Viên	28.000	12.000	336.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA
164	GE391	N4	Comesal 500	Mesalazin (mesalamin)	500mg.	Uống	Viên bao tan ở ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	893110095325	Công ty TNHH Mekophar	Việt Nam	Viên	10.000	6.090	60.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN REXTON
165	GE252	N2	ERDOSTELL A 300	Erdosteine	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 viên	893110112525	Công ty TNHH Liên Doanh Steffapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	5.000	10.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV
166	GE437	N4	Vividoi 500/20	Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Hộp 03 vi x 10 viên	893110275525	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	3.500	9.975	34.912.500	CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA
167	GE560	N4	Hemafolic	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	(50mg + 0,5mg)/5 ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml	893100221025 (VD-25593-16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	Việt Nam	Ống	15.000	6.780	101.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA
168	GE149	N3	Metiny (375 mg)	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	375mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 1 vi x 10 viên	893110496024 (VD-27346-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	1.600	9.900	15.840.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
169	GE157	N3	Mecefex - B.E 250 mg	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate)	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên	893110182124 (VD-29378-18)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	2.000	9.900	19.800.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
170	GE171	N4	Medoral (250 ml)	Chlorhexidine digluconate (dưới dạng dung dịch 20%)	0,2% (w/v) - Chai 250 ml	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	Hộp 1 chai x 250 ml	VS-4919-15	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Chai	350	90.000	31.500.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
171	GE18	N4	Meparyl (10 ml)	Acid acetic	2% (w/w)	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ x 10 ml	893110101723 (QLDB-799-19)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	200	45.000	9.000.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
172	GE325	N3	Mesabi	Itopride hydrochloride	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110752624	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Sao Kim	Việt Nam	Viên	15.000	3.900	58.500.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
173	GE418	N4	Mepoly (10 ml)	Mỗi 10ml chứa: Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat), Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat), Polymyxin B sulfat	(10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Hộp 1 lọ x 10ml	893110420024 (VD-21973-14)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	500	39.800	19.900.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
174	GE424	N4	Adacast (120 liều)	Mỗi liều xịt 0,1ml chứa: Mometasone furoate	50mcg/0,1ml (0,05% (k/11)) - Lọ 120 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 120 liều	VD-36193-22	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	40	119.000	4.760.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
175	GE449	N4	Vitel (12 ml)	Natri hyaluronat	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 12ml	893110454524 (VD-28352-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	200	39.000	7.800.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
176	GE539	N4	Metoxa (10 ml)	Mỗi 10ml chứa: Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri)	200.000IU/10ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ x 10ml	893110380323 (VD-29380-18)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	150	65.000	9.750.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
177	GE619	N4	Metodex SPS (7ml)	Tobramycin, Dexamethasone	0,3% (w/v); 0,1% (w/v) - Lọ 7ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 7ml	893110182224 (VD-23881-15)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	120	35.000	4.200.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
178	GE67	N4	Meseca Fort (60 liều)	Mỗi liều 0,137ml chứa: Azelastine hydrochloride; Fluticasone propionate	(137µg (mcg); 50µg (mcg))/0,137ml	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 60 liều	893110454424 (VD-28349-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	200	120.000	24.000.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
179	GE132	N1	CANASIAN 16 MG	Candesartan cilexetil	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	840110418025	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	Viên	800	5.200	4.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN TAVO PHARMA

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
180	GE652	N1	STEROGYL 2.000.000 UI/100ML	Vitamin D2 (Ergocalciferol)	2.000.000 UI/100ml; 20ml	Uống	Dung dịch nhỏ giọt uống	Hộp 1 lọ 20ml	VN-22256-19	Laboratorio Farmaceutico SIT Specialita Igienico Terapeutiche S.r.l	Ý	Lọ	3.200	110.000	352.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM ĐÀO TIẾN
181	GE166	N2	G-Xtil 500	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	89011099642-4	Gracure Pharmaceutic als Ltd.	Ấn Độ	Viên	5.000	6.800	34.000.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
182	GE561	N4	Felnsat	Sắt (III) Hydroxide Polymaltose - Acid Folid BP	100mg và 500mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35894-22	Chi nhánh Resantis Việt Nam - Cty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Việt Nam	Viên	1.000	5.200	5.200.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
183	GE591	N2	Memencef 375mg	Sultamiclin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat)	375mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 7 viên	89311043752-4	Cty CPDP Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Viên	1.000	13.490	13.490.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
184	GE615	N4	Sunigam 100	Tiaprofenic acid	100 mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	89311088572-4	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Viên	4.000	4.980	19.920.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
185	GE616	N4	Sunigam 300	Tiaprofenic acid	300mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	89311015622-4	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Viên	18.000	9.800	176.400.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
186	GE71	N2	Nitlad ES	Amoxicilin + acid clavulanic	600mg; 42,9mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 1 túi nhôm chứa 04 vỉ x 7 viên	89311084822-4	CN Cty CPDP Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Viên	15.000	13.390	200.850.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Năng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
187	GE80	N4	Paneres	Amylase + lipase + protease	238IU + 4080IU + 3400IU	Uống	Viên bao tan ở ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-25570-16	Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (USA-NIC Pharma)	Việt Nam	Viên	7.000	3.000	21.000.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
188	GE117	N4	Dikasonide	Mỗi 1 liều xịt (0,05ml) chứa: Budesonide 64µg (mcg)	64mcg/liều xịt; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Hộp 1 lọ x 120 liều xịt	893110148523	Công ty Cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Lọ	800	88.000	70.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED
189	GE93	N1	Pharmaclofen	Baclofen	10mg	Uống	Viên	Chai 100 viên	754110018424	Pharmascience Inc.	Canada	Viên	2.000	2.600	5.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED
190	GE21	N4	Biokefoca	Acid amin	630mg	Uống	Viên	Hộp 05 vỉ x 10 viên	893110225723	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	30.000	11.500	345.000.000	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Y tế Haliphar
191	GE176	N1	Sinupan® Forte 200mg	Cineole	200mg	Uống	Viên nang mềm kháng dịch vị	Hộp 1 vỉ x 21 viên	400100422125	Catalent Germany Eberbach GmbH	Germany	Viên	1.500	14.994	22.491.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN
192	GE312	N1	Fovepta	Human Hepatitis B Immunoglobulin	Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B Immunoglobulin người - 200 IU/0,4ml. Phân bố các Immunoglobulin: 59% IgG1; 35% IgG2; 3% IgG3; 3% IgG4; IgA ≤ 6mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 01 ống tiêm đồng sản 0,4ml kèm 01 kim tiêm	SP3-1233-21	Cơ sở sản xuất: Biotest AG; Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH	Đức	Ống	250	2.000.000	500.000.000	CÔNG TY CPTM DƯỢC HOÀNG LONG
193	GE479	N5	Luotai	Saponin toàn phần chiết xuất từ rễ tam thất (Panax Notoginseng Saponins)	200mg	Tiêm/ truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột + 1 ống đựng môi. Hộp lớn chứa 6 hộp nhỏ	690210030126 (VN-18348-14)	KPC Pharmaceuticals Inc.	Trung Quốc	lọ	50	115.500	5.775.000	Công ty TNHH DP Đông Đô

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
194	GE480	N5	Luotai	Panax notoginseng saponins (từ 0,55g cao Panax notoginseng saponins)	100mg	uống	Viên nang mềm	Lọ 30 viên	690210032526 (VN-9723-10)	KPC Pharmaceuticals Inc.	Trung Quốc	viên	5.000	8.500	42.500.000	Công ty TNHH DP Đồng Đô
195	GE41	N2	Ostebon plus	Acid Alendronic (dưới dạng Alendronate Sodium); Cholecalciferol	70mg; 2800IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	893110675524 (VD-29063-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	300	29.450	8.835.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC ĐẠI QUANG
196	GE146	N4	Salmuk	Carbocistein	500mg	Uống	Viên nang	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893100218824 (VD-22730-15)	CT CP DP Reliv	Việt Nam	Viên	2.000	1.980	3.960.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
197	GE380	N4	Biviantac	Magnesium hydroxid; Aluminium hydroxide; Simethicon	800,4mg; 612mg; 80mg	Uống	Dung dịch/bổn dịch/nhũ dịch uống	Hộp 24 Gói	893100343324 (VD-22395-15)	CT CP DP Reliv	Việt Nam	Gói	4.500	3.880	17.460.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
198	GE273	N2	Redlip 145	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110034725	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	1.000	5.600	5.600.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
199	GE305	N4	Ostovit	Glucosamin	588,83mg	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893100707724 (VD-20793-14)	CT CP DP OPV	Việt Nam	Viên	1.000	4.500	4.500.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
200	GE337	N2	Livoluk	Lactulose	10g/15ml; 100ml	Uống	Dung dịch	Hộp/chai 100ml	VN-19300-15 (giã hạn theo CV số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Panacea Biotech Pharma Ltd	Ấn Độ	Chai	7.000	71.500	500.500.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
201	GE390	N2	Mezinet Tablets 5mg	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	Hộp 02 vỉ x 10 viên	VN-15807-12	U chu Pharmaceutica I Co., Ltd	Taiwan	Viên	1.000	3.980	3.980.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
202	GE580	N4	Nasoliv hương khuynh diệp	Sodium chloride (Natri Clorid) 0,9%(w/v)	0,9%/ 90ml	Xịt mũi	Thuốc rửa mũi	Hộp 1 chai 90ml	893100250325	CT CP DP Reliv	Việt Nam	Chai	400	55.000	22.000.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
203	GE203	N1	Novynette	Ethinylestradiol + Desogestrel	0,02mg + 0,15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	599110027723	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	1.050	3.390	3.559.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
204	GE210	N1	Zafirla	Dienogest	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	599110773524	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	7.000	24.800	173.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ
205	GE228	N1	Daylette	Drosprenone + Ethinylestradiol	3mg + 0,02mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên	599110787424 (VN3-368-21)	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	9.016	4.550	41.022.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ
206	GE258	N1	Belara	Ethinylestradiol + Chlormadinon acetat	0,03mg + 2 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	VN2-500-16	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	3.045	7.619	23.199.855	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ
207	GE103	N2	Luxetin	Bilastine	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893110070425	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	8.000	8.600	68.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN
208	GE269	N1	Bluti 80	Febuxostat	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	560110135923	Bluepharma- Industria Farmaceutica, S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	2.000	19.900	39.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN
209	GE135	N4	Euraginko Extra	Cao bạch quả, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP	40mg, 10mg, 5mg, 5mg, 10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 15 viên	893100633424	Nhà máy HDpharma EU - Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Viên	3.000	8.500	25.500.000	Công ty TNHH Dược Phẩm A.C.T
210	GE589	N1	Salazidin Gr 500mg	Sulfasalazine	500mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 5 vỉ x 10 viên	594110347324	S.C. AC Helcor S.R.L.	Romana	Viên	1.000	11.800	11.800.000	Công ty TNHH Dược Phẩm A.C.T
211	GE106	N5	YSPBiotase	Biodiastase + Lipase + Newlase	30mg + 5mg + 10mg	Uống, nhai	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-15674-12	Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd.	Malaysia	Viên	2.400	5.279	12.669.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH
212	GE463	N5	Canvey	Metronidazole + Chloramphenicol + Nystatin + Dexamethasone acetate	225mg + 100mg + 75mg + 0.5mg	Dặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 5 viên	484110005300 (VN-16635-13)	Farnaprim Ltd	Moldova	Viên	1.500	24.980	37.470.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH
213	GE403	N1	Depo-Medrol	Môi mĩ chên Methylprednisolon acetat	40mg	Tiền	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ 1ml	540110991924	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Lọ	200	34.669	6.933.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
214	GE11	N1	Tanganil 500mg	Acetyllicucine	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300100036825	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	Viên	30.000	4.612	138.360.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
215	GE115	N1	Sinbrinza	Brinzolamid + Brimonidin tartrat	10mg/ml + 2mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ đếm giọt Driptainer 5ml	VN3-207-19 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Lọ	240	220.035	52.808.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
216	GE116	N1	Azarga	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timokol maleate)	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	540110079123	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Lọ	240	310.800	74.592.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
217	GE122	N1	Natecal D3	Calci carbonat + Vitamin D3	1500mg (tương đương 600mg Calci nguyên tố) + 400IU	Uống	Viên nén rã trong miệng	Hộp 1 chai 60 viên	800100014724	Italfarmaco S.p.A.	Ý	Viên	6.000	4.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
218	GE128	N1	Xamiol	Calcipotriol (dưới dạng calcipotriol monohydrat) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	50mcg/g + 0,5mg/g	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 lọ 15g	VN-21356-18 (Có QĐ gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày 14/08/2025)	LEO Laboratories Limited	Ireland	Lọ	48	282.480	13.559.040	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
219	GE175	N1	Atelec Tablets 10	Cilnidipine	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-15704-12 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022)	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	Viên	1.000	9.000	9.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
220	GE201	N1	Minirin Melt Oral Lyophilisate 60mcg	Desmopressin (dưới dạng desmopressin acetate)	60mcg (67mcg)	Uống	Viên đông khô đặt dưới lưỡi	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18301-14 (Có QĐ gia hạn số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024)	Catalent U.K. Swindon Zydus Limited	Anh	Viên	300	22.133	6.639.900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
221	GE206	N4	Hydrite	Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride	2000mg + 150mg + 250mg + 350mg	Uống	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	893100080000	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	5.000	1.200	6.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
222	GE207	N1	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Ngôi da	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 20g	760100073723	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	Tuýp	500	68.500	34.250.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
223	GE208	N1	Voltaren 50	Diclofenac Natri	50mg	Uống	Viên nén không tan trong dạ dày	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-13293-11 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San ve Tic.A.S	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	3.000	3.477	10.431.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
224	GE239	N1	Glyxambi	Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400110143323	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	3.000	37.267	111.801.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
225	GE240	N1	Glyxambi	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400110016623	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	3.000	40.554	121.662.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
226	GE241	N1	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	5mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-188-19 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	2.000	11.865	23.730.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
227	GE242	N1	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-185-19 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	4.000	16.800	67.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
228	GE243	N1	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid	12,5mg + 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-186-19 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	4.000	16.800	67.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
229	GE250	N1	Myonal 50mg	Eperison hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19072-15 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022)	Budsu Pharmaceutical Ltd. Misato Factory	Nhật	Viên	34.000	3.416	116.144.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
230	GE257	N5	Gynoflor	Lactobacillus acidophilus + Estriol	10 ⁸ - 10 ¹⁰ cfu; 0,03mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên	40041017770 0	CSSX bán thành phẩm, đồng gởi: Haupt Pharma Amareg GmbH (CSXX: Mednova AG - Thụy Sĩ)	Đức	Viên	2.600	25.585	66.521.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
231	GE261	N1	Etoricoxib Teva 60mg	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	59911018100 0	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Viên	3.000	7.399	22.197.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
232	GE289	N1	Fucidin H	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 15g	53911003482 3	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	120	97.130	11.655.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
233	GE292	N1	Fucicort	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 15g	53911041712 3	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	500	98.340	49.170.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
234	GE318	N1	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	300410179000	Novo Nordisk Production SAS	Pháp	Bút tiêm	1.200	200.508	240.609.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
235	GE328	N1	Sporal	Itraconazole	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 4 viên	VN-22779-21	Janssen - Cilag S.p.A.	Ý	Viên	3.000	11.300	33.900.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
236	GE358	N1	Permixon 160mg	Phân chiết lipid-sterol của cây <i>Serenoa repens</i>	160mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vi x 15 viên	VN-22575-20	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Viên	6.000	7.493	44.958.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
237	GE360	N1	Amiyu Granules	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin Hydrochlorid + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Histidin Hydrochlorid Hydrat	203,9mg + 320,3mg + 291,0mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233,0mg + 216,2mg	Uống	Cốm	Hộp 30 gói x 2,5g	499110023023	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	Gói	500	21.000	10.500.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
238	GE378	N4	Kremil Gel	Aluminium Hydroxide (dưới dạng Aluminium Hydroxide gel) + Magnesium Hydroxide (dưới dạng Magnesium Hydroxide paste) + Simethicone (dưới dạng Simethicone emulsion)	(20%; 1780mg) 356mg + (30%; 1553,33mg) 466mg + (30%; 83,33mg) 20mg	Uống	Gel uống	Hộp 20 gói x 20ml	893100223524	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Gói	1.500	4.210	6.315.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
239	GE381	N1	Fugacar	Mebendazole	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 01 viên	560100206923	Lusomedicam erita Sociedade Técnica Farmacêutica, S.A.	Portugal	Viên	800	22.000	17.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
240	GE385	N1	Methycobal 500µg	Mecobalamin	0,5mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22258-19 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Budhu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory	Nhật	Viên	3.000	3.507	10.521.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
241	GE392	N1	Pentasa Sachet 2g	Mesalazine	2000mg	Uống	Cốm phòng thich kéo dài	Hộp 60 gói	VN-19947-16 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Ferring International Center SA	Thụy Sĩ	Gói	1.500	39.725	59.587.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
242	GE393	N1	Pentasa	Mesalazine	1000mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt	Hộp 4 vỉ x 7 viên	760110125524	Ferring International Center S.A.	Thụy Sĩ	Viên	1.000	55.278	55.278.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
243	GE397	N2	Sitagliptin Plus XR	Metformin Hydrochloride + Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate)	1000mg + 100mg (128,52mg)	Uống	Viên nén bao phim phòng thich kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110491925	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	1.000	19.000	19.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
244	GE40	N1	Fosamax Plus 70mg/5600IU	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	VN-19253-15 (Có QĐ gia hạn số 572/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Rovi Pharma Industrial Services, S.A (CSDG & xuất xưởng; Merck Sharp & Dohme B.V - Hà Lan)	Tây Ban Nha	Viên	800	114.180	91.344.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
245	GE413	N5	Neo-Penotran Forte L	Metronidazole + Miconazole nitrate + Lidocain (Lidocain base + Lidocain HCl)	750mg + 200mg + 100mg (43mg + 70,25mg)	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 7 viên	868115084423	Exeltis Iac San. ve tic. A. S.	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	500	28.500	14.250.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
246	GE414	N5	Miko-Penotran	Miconazol nitrate	1200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 1 viên	VN-14739-12 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Exeltis Iac San. ve tic. A. S.	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	150	99.750	14.962.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
247	GE440	N1	Gaviscon Dual Action	Natri alginat + Natri bicarbonat + Canxi carbonat	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 10ml	500100792324	Roche Benckiser Healthcare (UK) Limited	Anh	Gói	40.000	7.422	296.880.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
248	GE448	N1	Tearbalance Ophthalmic solution 0,1%	Natri hyaluronat	1mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-18776-15 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật	Lọ	1.500	55.200	82.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
249	GE456	N1	Maxitrol	Dexamethasone + Neomycin sulfate + Polymyxin B sulfate	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	840110307725	Siegfried El Masneou, S.A.	Tây Ban Nha	Lọ	240	41.800	10.032.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
250	GE483	N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dạng pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20124-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Balkanpharm a - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	13.000	898	11.674.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
251	GE484	N1	Efferalgan	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 10 vỉ x 4 viên	300100011324	UPSA SAS	Pháp	Viên	20.000	2.373	47.460.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
252	GE484	N1	Panadol Viên Sủi	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	Hộp 6 vỉ x 4 viên	539100184423	Haleon Ireland Dungarvan Limited	Ireland	Viên	20.000	2.373	47.460.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
253	GE489	N1	Efferalgan Codeine	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 10 vỉ x 4 viên	VN-20953-18 (Cố QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	UPSA SAS	Pháp	Viên	17.000	3.300	56.100.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
254	GE491	N1	Paratamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-18044-14 (Cố QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Pharmaceutic al Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	65.000	2.290	148.850.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
255	GE520	N1	Pred Forte	Prednisolon acetat	1% w/v (10mg/ml)	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai 5ml	VN-14893-12 (Cố QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Chai	150	55.000	8.250.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
256	GE534	N1	Lucentis	Ranibizumab	1,65mg/0,165ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 0,165ml	400410037923	CSSX & DG sơ cấp: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG (CSDG thứ cấp: Novartis Manufacturing NV - Bỉ)	Đức	Bơm tiêm	40	13.125.023	525.000.920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
257	GE535	N1	Lucentis	Ranibizumab	2,3mg/0,23 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 0,23ml và 01 kim lọc để rút thuốc trong lọ	760410047925	CSSX & DG cấp 1: Novartis Pharma Stein AG (CSDG cấp 2 & xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d. - Slovenia)	Thụy Sĩ	Lọ	40	13.125.023	525.000.920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
258	GE538	N1	Mucosta Tablets 100mg	Rebamipid	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	499110142023	Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. Tokushima Itano Factory	Nhật	Viên	25.000	4.002	100.050.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
259	GE54	N5	Strepsils Throat Irritation & Cough	Ambroxol hydrochloride	15mg	Ngậm	Viên ngậm	Hộp 2 vỉ x 12 viên	885100018524	Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Viên	5.000	1.769	8.845.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
260	GE562	N1	Nutryel	Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	(69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg + 7988,20mcg)/10 ml	Tiền truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 10ml	VN-22859-21	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ống	100	58.000	5.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
261	GE567	N1	Tarcyferon B9	Acid folic (dạng khan) + Sắt (dạng sắt (II) sulfat được làm khô)	0,35mg + 50mg (154,53mg)	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300100036725	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Viên	25.000	2.849	71.225.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
262	GE568	N1	Ozempic	Semaglutide	1,34mg/ml; 3ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bút tiêm bơm sẵn thuốc 3ml dung dịch chứa 4mg Semaglutide và 4 kim tiêm dùng 1 lần (phần phôi liều 1mg)	570410174600	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Bút tiêm	36	4.500.000	162.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
263	GE569	N1	Ozempic	Semaglutide	1,34mg/ml; 1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bút tiêm bơm sẵn thuốc 1,5ml dung dịch chứa 2mg Semaglutide và 6 kim tiêm dùng 1 lần (phân phối liều 0,25mg hoặc liều 0,5mg)	570410174600	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Bút tiêm	36	4.500.000	162.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
264	GE578	N2	Sitagliptin Plus XR	Metformin Hydrochloride + Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate)	1000mg + 100mg (128,52mg)	Uống	Viên nén bao phim phòng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110491925	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	1.000	19.000	19.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
265	GE61	N5	Twynsta	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	80mg + 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 14 vỉ x 7 viên	890110118724	CSSX bán thành phẩm: M/s Cipla Ltd. (CSDG: Rottendorf Pharma GmbH - Đức; CSXX: Rottendorf Pharma GmbH - Đức)	Ấn Độ	Viên	2.000	18.107	36.214.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
266	GE617	N1	Duotrav	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	0,04mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 2,5ml	VN-16936-13 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Lọ	240	320.000	76.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

HÀNH
BỆNH
ĐA K
ĐỒNG

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
267	GE624	N2	Samsca tablets 15mg	Tolvaptan	15mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	880110032323	Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Viên	1.500	315.000	472.500.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
268	GE645	N4	Obimin	Calcium pantothenate + Calcium lactate pentahydrate + Đồng (dưới dạng Đồng sulfat) + Ferrous fumarate + Folic acid + Iod (dưới dạng Kali iodid) + Niacinamide + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D	7,5mg + 250mg + 100µg (mcg) + 90mg + 1mg + 100µg (mcg) + 20mg + 3000 USP unit + 10mg + 4µg (mcg) + 2,5mg + 15mg + 100mg + 400 USP unit	Uống	Viên bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100863824	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	12.000	2.358	28.296.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
269	GE326	N1	Itomed	Itepride hydrochloride	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ x 20 viên. Hộp 2 vỉ, 6 vỉ x 15 viên	VN-23045-22	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	Viên	15.000	4.350	65.250.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Helios
270	GE356	N3	Narison	Linagliptin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110753824	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	1.000	5.799	5.799.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Helios
271	GE639	N1	Ursosan Forte	Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	859110015723	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	Viên	3.600	19.300	69.480.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Helios
272	GE300	N1	Ginkgo 3000	Ginkgo biloba	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 15 viên	930110003424	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd	Australia	Viên	5.000	5.970	29.850.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường
273	GE633	N1	Trimebutine Gerda 200mg	Trimebutine maleate	200mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300110182523	Laboratoires BTT	France	Viên	1.000	5.880	5.880.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
274	GE161	N 3	Bospicine 200	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil)	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi, 3 vi, 10 vi x 10 viên	893110507824 (VD-31761-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam		1.500	8.400	12.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY
275	GE09	N4	Acepentol	Acetoclofenac	100mg	Uống	Viên nang	Hộp 10 vi x 10 viên	893110474324 (VD-32439-19)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	2.500	4.150	10.375.000	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi
276	GE588	N4	Arges	Sucralfat	1g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	893100264700 (VD-34129-20)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	5.000	4.375	21.875.000	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi
277	GE338	N4	Lysoelf	L-Arginine HCl + Thiamine HCl + Pyridoxine HCl	250mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893100459723	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	4.000	5.150	20.600.000	Công ty TNHH Dược phẩm Lavico
278	GE270	N5	Uritast	Febuxostat	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên (vi nhòm - nhòm); Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên (vi nhòm - PVC)	893110293324	Công ty Cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	4.500	2.850	12.825.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT
279	GE296	N4	Loer plus	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vi x 4 viên	(893110076400) VD-25406-16	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Viên	1.000	5.600	5.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT
280	GE303	N4	Mongor 750	Glucosamin sulfat	750mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp 20 viên	893100316200 (VD-20052-13)	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Viên	6.000	4.494	26.964.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT
281	GE386	N2	Methylcobalamine Capsules 1500mcg	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	890110186425 (VN-22120-19)	Softgel Healthcare Pvt., Ltd.	Ấn Độ	Viên	3.000	5.900	17.700.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
282	GE525	N3	Trinopast 50	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 10 viên, Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên	89311014350 0	Công ty cổ phần dược pharm OPV	Việt Nam	Viên	1.000	5.100	5.100.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT
283	GE209	N4	Ibsaga 20	Dicyclomin hydrochlorid	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	89310000452 3	Công ty cổ phần dược pharm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	5.000	5.830	29.150.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NAM ANH SÀI GÒN
284	GE529	N4	Postezatal gold	Progesterone 200mg (dạng vi hạt)	200mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 3 vi x 10 viên	89311037172 4	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH)	Việt Nam	Viên	5.000	9.260	46.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NAM ANH SÀI GÒN
285	GE19	N2	SaVi Alendronate	Acid alendronic (dưới dạng alendronat natri)	10mg	Uống	Viên nén sỏi bột	Hộp 3 vi xé x 10 viên	89311033842 4 (VD-25266- 16)	Công ty cổ phần dược pharm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	Viên	2.000	9.500	19.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA
286	GE93	N1	Bamifen	Baclofen	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	52911078442 4	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	2.000	2.600	5.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH
287	GE187	N4	TICONET	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	30mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	89310046422 4 (VD-32446- 19)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	2.000	4.400	8.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT NAM
288	GE364	N4	LEPATIS	L-Ornithin-L- Aspartat, DL - Alpha tocopheryl acetat	80mg; 50mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 20 vi x 5 viên	89310047462 4 (VD-20586- 14)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	2.000	3.500	7.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT NAM
289	GE06	N4	EGALIVE	L-ornithin L- aspartat	150MG	Uống	Viên nang mềm	Hộp 6 vi x 10 viên	89311034042 4 (SĐK cũ: VD-24357- 16)	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	3.000	2.700	8.100.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT TÍN

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
290	GE152	N4	Smodin-DT	Cefdinir	300mg	uống	Viên hóa tan nhanh	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893110337624 (VD-27989-17)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Viên	12.300	14.500	178.350.000	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc
291	GE25	N4	Cezinco	Acid ascorbic + Kẽm nguyên tố	100mg/5ml + 10mg/5ml; ống 5ml	uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml	VD-35610-22	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Ống	36.000	9.800	352.800.000	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc
292	GE33	N4	Anbaescin	Aescin	50mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35786-22	Công ty Dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH)	Việt Nam	Viên	5.000	6.980	34.900.000	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc
293	GE365	N4	Lornomeyer 4	Lornoxicam	4mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35098-21	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Viên	1.000	3.950	3.950.000	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc
294	GE509	N4	Anbapirex	Piracetam + Vincamin	400mg + 20mg	uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110137200	Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine	Việt Nam	Viên	5.000	7.980	39.900.000	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc
295	GE293	N4	Corsidic H	Fusidic acid + hydrocortison	(100mg/5g; 50mg/5g) tuýp 10g	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	VD-36078-22	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Tuýp	480	46.998	22.559.040	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO
296	GE344	N4	Aticizal	Levocetirizin	0,5mg/1ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 10ml	893110287900 (VD-27797-17)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	3.500	7.580	26.530.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN
297	GE42	N4	Ometadol	Alfacalcidol	0,25mcg	Uống	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110411424 (VD-32441-19)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	5.000	4.800	24.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
298	GE426	N5	Thazoxsen	Mometason furoat	0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 01 tuýp 10g	893100912924 (VD-33080-19)	Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	165	51.400	8.481.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN
299	GE605	N1	Admiral 20 mg/cap	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	520110005225	Medicair Bioscience Laboratories S.A	Greece	Viên	1.000	7.200	7.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÁI BÌNH DƯƠNG
300	GE512	N1	Hivastin 2mg	Pitavastatin	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 14 viên	560110963624	Atlantic Pharma Producoes Farmaceuticas S.A.	Portugal	Viên	4.000	11.950	47.800.000	Công ty TNHH Dược Phẩm TPVN
301	GE342	N2	Levetral	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110068300	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	viên	3.800	6.500	24.700.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế Bìn Bo
302	GE350	N4	SaViLevosulpi 50	Levosulpirid	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110743724	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi	Việt Nam	viên	900	2.900	2.610.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế Bìn Bo
303	GE434	N4	Nacofen	Nabumeton	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ, 02 vỉ, 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-35922-22	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Viên	7.000	10.600	74.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC
304	GE330	N2	Wormectol 3	Ivermectin	3mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 2 viên	893110891724 (VD-27005-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	500	44.900	22.450.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT QUỐC
305	GE12	N2	SaViLeucin	N-Acetyl DL-Leucin	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100678824	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Viên	4.000	2.200	8.800.000	Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn
306	GE121	N2	Savprocal D	Calcii carbonat+ Vitamin D3	750mg+ 200IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110318224	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Viên	500	1.400	700.000	Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
307	GE540	N2	Ritoxator 20	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110438123	Torrent Pharmaceuticals Limited	Ấn Độ	Viên	3.500	5.582	19.537.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế HD
308	GE212	N1	Smecta	Diosmectite	3 gam	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 12 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 30 gói (mỗi gói 3,76g)	VN-19485-15	Mayoly Industrie	Pháp	Gói	10.000	4.082	40.820.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
309	GE168	N1	Cofidec 200mg	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-16821-13	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Viên	5.000	9.100	45.500.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
310	GE177	N1	Cetraxal	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	0,2% (w/v)	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 gói x 15 ống x 0,25ml	840115525624	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Ống	600	8.600	5.160.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
311	GE195	N2	Janus-30	Dapoxetine (dưới dạng Dapoxetine HCL)	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 4 viên	VD-35712-22	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	640	60.000	38.400.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
312	GE231	N2	No-spa	Drotaverine hydrochloride	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	893110049200	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	10.000	845	8.450.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức

THÀNH
BỆNH
ĐA
ĐỒI

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
313	GE232	N1	Imfinzi	Durvalumab	500mg/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch để pha tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 10ml	00141018000 0	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Catalent Indiana, LLC; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca AB; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm: AstraZeneca AB	Nước sản xuất và đóng gói cấp 1: Mỹ; Nước đóng gói cấp 2: Thụy Điển; Nước kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm: Thụy Điển	Lọ	36	41.870.475	1.507.337.100	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
314	GE247	N2	Zantofred	Enzalutamide	40mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 28 vi x 4 viên	47111019342 3	Lotus Pharmaceutic al Co., Ltd. Nantou Plant	Taiwan	Viên	600	174.470	104.682.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
315	GE272	N1	Plendil Plus	Felodipine, Metoprolol succinat	Felodipine 5mg; Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg hoặc metoprolol 39mg)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 chai x 30 viên	VN-20224-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	600	7.396	4.437.600	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
316	GE278	N1	Telfast HD	Fexofenadine hydrochloride	180mg	Uống	Viên nén bao phủ	Hộp 1 vi x 10 viên; Hộp 3 vi x 10 viên	89310031402 3	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	8.000	8.028	64.224.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
317	GE315	N5	Uritos Tablets 0.1mg	Imidafenacin	0,1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	49911017582 3	Cơ sở sản xuất: Kyorin Pharmaceutic al Group Facilities Co., Ltd., Noshiro Plant; Cơ sở đóng gói: Interthai Pharmaceutic al Manufacturin g Ltd	Nước sản xuất: Nhật Bản; Nước đóng gói: Thái Lan	Viên	2.000	10.324	20.648.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
318	GE316	N1	Toujeo Solostar	Insulin glargine	300 (đơn vị) U/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm nạp sản thuốc x 1,5ml	40041030462 4	Sanofi- Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	100	415.000	41.500.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
319	GE317	N1	Soliqua Solostar	Insulin glargine, Lixisenatide	Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50mcg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Hộp 3 bút tiêm x 3ml	40041017940 0 (SP3-1236- 22)	Sanofi- Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	400	490.000	196.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
320	GE372	N1	Forlax	Macrogol 4000 10gam	10gam	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói	VN-16801-13	Mayoly Industrie	Pháp	Gói	3.000	5.119	15.357.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
321	GE373	N1	Fortrans	Mỗi gói chứa: Macrogol 4000: 64 g; Anhydrous sodium sulfate: 5,7 g; Sodium bicarbonate: 1,68 g; Sodium chloride: 1,46 g; Potassium chloride: 0,75 g	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 4 gói, Hộp 50 gói	VN-19677-16	Mayoly Industrie	Pháp	Gói	2.500	35.970	89.925.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
322	GE43	N2	Alfutor Er Tablets 10mg	Alfuzosin hydrochloride	10mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110437723	Torrent Pharmaceuticals Limited	Ấn Độ	Viên	5.000	6.000	30.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
323	GE454	N1	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333,00mg; 145,00mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-16477-13	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	Pháp	Viên	2.500	6.972	17.430.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
324	GE465	N1	Lynparza	Olaparib	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 7 vỉ x 8 viên	001110403323	Cơ sở sản xuất: AbbVie Limited; Cơ sở đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: Anh	Viên	150	1.171.800	175.770.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
325	GE466	N1	Lynparza	Olaparib	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 7 vỉ x 8 viên	001110403223	Cơ sở sản xuất: AbbVie Limited; Cơ sở đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: Anh	Viên	350	1.171.800	410.130.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
326	GE473	N1	Tagrisso	Osimertinib (trạng thái: 95,4mg Osimertinib mesylat)	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-36-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	1.000	2.748.270	2.748.270.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
327	GE476	N2	Palbociclib capsules 75mg	Palbociclib	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	890110017723	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Viên	504	354.500	178.668.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
328	GE477	N2	Palbociclib capsules 100mg	Palbociclib	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	890110017523	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Viên	504	368.382	185.664.528	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
329	GE478	N2	Palbociclib capsules 125mg	Palbociclib	125mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	890110017623	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Viên	504	406.395	204.823.080	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
330	GE50	N1	Phosphagel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 26 gói x 20g	300100006024	Pharmatis	Pháp	Gói	5.000	4.014	20.070.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
331	GE513	N2	Pitator Tablets 4mg	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium)	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ nhôm/ PVC/PVD C x 7 viên	VN-22667-20	Orient Pharma Co., Ltd	Đài Loan	Viên	1.000	18.500	18.500.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
332	GE532	N2	Lambertu	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110103623	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.000	5.000	15.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
333	GE533	N1	Seroquel XR	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22285-19	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited.	Nước sản xuất: Hoa Kỳ; Nước đóng gói: Anh	Viên	500	10.472	5.236.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
334	GE570	N3	Sevelamer carbonate tablets 800mg	Sevelamer carbonate	800mg	Uống	Viên nén bao phim	1 chai chứa 270 viên	890110447325 (VN3-422-22)	Dr. Reddy's Laboratories Limited	Ấn Độ	Viên	10.000	8.906	89.060.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
335	GE583	N1	Xorafenb 200mg	Sorafenib tosylate (tương đương Sorafenib 200mg)	Sorafenib tosylate (tương đương Sorafenib 200mg) 274mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai 30 viên	535114352324	Pharmacare Premium Ltd.	Malta	Viên	720	278.006	200.164.320	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
336	GE628	N1	Imjudo	Tremelimumab	300mg/15ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 15ml	400410047125	Cơ sở sản xuất: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca AB; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: AstraZeneca AB	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói cấp 2: Thụy Điển; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: Thụy Điển	Lọ	3	159.799.500	479.398.500	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
337	GE95	N1	Enterogermina	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	4 tỷ/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 02 vi x 10 ống x 5ml	800400108124	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Ý	Ống	5.000	12.879	64.395.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
338	GE48	N4	USARALPHA R 8400 UI	Mỗi gói 1g chứa Alphachymotrypsin (tương đương Alphachymotrypsin 8,40mg) 8400 UI	8400 UI	Uống	Thuốc bột	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g; Hộp 100 gói x 1g	VD-31820-19 (893110416824)	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Gói	22.000	8.000	176.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
339	GE601	N4	TENOTRUST 25	Tenofovir alafenamid 25mg (tương đương Tenofovir alafenamid fumarat 28,04mg)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai x 30 viên	893110237624	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	Viên	30.000	5.000	150.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ
340	GE650	N4	B-COENZYME	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 15mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 15mg; Vitamin B5 (Calcium D-pantothenat) 25mg; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 10mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 50mg	15mg; 15mg; 25mg; 10mg; 50mg;	Uống	Viên bao đường	Hộp 02 túi nhôm x 5 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	VD-33617-19 (893100271400)	Công ty Cổ phần Dược phẩm TV, Pharm	Việt Nam	Viên	17.000	4.200	71.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ
341	GE460	N4	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipine	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893110458024	Công ty TNHH Hasan - Dernaupharm	Việt Nam	viên	2.000	525	1.050.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC
342	GE127	N1	Dedrogyl	Calcifediol monohydrat	1,5 mg /10ml	Uống	Dung dịch uống nhỏ giọt	Hộp 1 lọ 10 ml	VN-22561-20	Laboratorio Farmaceutico S.L.T.Specialità Igienico Terapeutiche S.R.L.	Italy	Lọ	200	298.000	59.600.000	Công ty TNHH Dược Thống Nhất
343	GE265	N1	Reticox 30 mg film-coated tablets	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383110444025 (VN-21716-19)	KRKA, d. d., Novo Mesto	Slovenia	Viên	1.500	9.450	14.175.000	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam
344	GE304	N1	Glupain Forte	Glucosamin	750mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	VN-19133-15	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd	Australia	Viên	1.000	10.500	10.500.000	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
345	GE377	N4	Apinorgel	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 440mg + 50mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	893100134900	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Gói	3.000	3.500	10.500.000	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam
346	GE634	N4	Dedarich 200	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110312000	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	1.000	3.400	3.400.000	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam
347	GE98	N4	Aghistine 24	Betahistin	24mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	893110263900	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	12.000	2.490	29.880.000	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam
348	GE77	N4	Trimoxal 500/500	Amoxicilin, Sulbactam	500mg, 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	893110845324 (VD-32614-19)	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Viên	5.000	16.900	84.500.000	CÔNG TY TNHH MISASU VIỆT NAM
349	GE83	N4	Pazetra	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrat), Ezetimibe	20mg, 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35043-21	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Viên	1.500	5.900	8.850.000	CÔNG TY TNHH MISASU VIỆT NAM
350	GE46	N2	Aluantine Tablet	Almagate	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	880100045725 (SDK cũ: VN-21118-18)	Aprogen Biologics Inc.	Republic of Korea	Viên	30.000	7.980	239.400.000	CÔNG TY TNHH MTV TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - VẬT TƯ TIÊU HAO GLMED
351	GE88	N2	Azintal forte	Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-22460-19	Il Yang Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	Viên	17.700	7.500	132.750.000	CÔNG TY TNHH MTV TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - VẬT TƯ TIÊU HAO GLMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
352	GE597	N2	Ufur Capsule	Tegafur-uracil (UFT or UFUR)	100mg + 224mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 07 vỉ x 10 viên	471110003600 (VN-17677-14)	TTY Biopharm Co., Ltd - Chungli Factory	Taiwan	Viên	2.000	39.500	79.000.000	CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM
353	GE582	N2	Myvelpa	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 01 lọ x 28 viên	890110196823	Mylan Laboratories Limited	Ấn Độ	Viên	1.000	193.620	193.620.000	CÔNG TY TNHH RM HEALTHCARE
354	GE202	N4	Etnop	Desmopressin acetat	0,1mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893110758024	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	1.000	16.000	16.000.000	Công ty TNHH Shine Pharma
355	GE435	N4	Naftizine	Nafidrofuryl	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110195324 (VD-25512-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	3.200	4.480	14.336.000	Công ty TNHH Shine Pharma
356	GE514	N4	Kazelaxat	Natri polystyren sulfonat	15g	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 15g	893110616124 (VD-32724-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Gói	2.500	38.000	95.000.000	Công ty TNHH Shine Pharma
357	GE86	N4	Trifagis	Attapulgit mormoiron hoạt hoá	1500mg	Uống	Viên nén nhai	Hộp 06 vỉ x 10 viên	893110175425 (VD-33949-19)	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Viên	7.000	4.800	33.600.000	Công ty TNHH Shine Pharma
358	GE551	N2	Rupafin	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	840110076423 (VN-19193-15)	Noucor Health, S.A.	Tây Ban Nha	Viên	7.000	6.500	45.500.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐÀN THANH
359	GE636	N2	Dorithricin	Tyrothricin, Benzalkonium chloride, Benzocaine	0,5mg, 1mg, 1,5mg	Ngậm	Viên ngậm hơng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	400100014224 (VN-20293-17)	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG	Đức	Viên	1.500	2.880	4.320.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐÀN THANH

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
360	GE214	N4	Pleranos Fort	Diosmin	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 4 vi, 5 vi, 6 vi, 8 vi, 10 vi, 20 vi x 15 viên, vi nhôm - PVC Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên, chai nhựa HDPE	89311064902 4	Chi nhánh công ty cổ phần dược pharm Agimexphar m - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexphar m	Việt Nam	viên	8.000	7.950	63.600.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG
361	GE217	N4	Tiviphar	Diosmin	900mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên, Hộp 2 vi x 15 viên, Hộp 3 vi x 15 viên, Hộp 5 vi x 15 viên	89310008822 5	Công ty cổ phần Dược Phước Vinh	Việt Nam	viên	1.000	7.900	7.900.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG
362	GE458	N4	Ozengel 225	Nhôm hydroxyd; Magnesi hydroxyd ; Simethicon	(450mg; 400mg; 50mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml,	89310010962 5	Chi nhánh Công ty cổ phần dược pharm Agimexphar m - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexphar m	Việt Nam	Gói	6.000	4.390	26.340.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
363	GE169	N2	Fuxicare-400	Celecoxib	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110029425	Gracure Pharmaceuticals Limited	India	Viên	5.600	12.000	67.200.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HUNG THỊNH
364	GE197	N1	XGEVA 120MG/1,7ML VIAL 1'S	Denosumab	120mg/1,7ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 1,7ml	001410249323	Amgen Manufacturing Limited LLC	Mỹ	Lọ	15	10.163.875	152.458.125	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG
365	GE198	N1	CORORA 60MG/ML PFS 1'S	Denosumab	60mg/ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn chứa 1ml	001410174800	Amgen Manufacturing Limited LLC	Hoa Kỳ	Bơm tiêm	24	6.288.536	150.924.864	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG
366	GE227	N5	ESKAFOLVIT CAPSULE	Dried ferrous sulfate, Acid Folic, Acid Ascorbic, Thiamin Mononitrat, Riboflavin, Pyridoxin HCl, Nicotinamide	150mg; 0,5mg; 50mg; 2mg; 2mg; 1mg; 10mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 15 vỉ x 6 viên	894108451125 (VN-16693-13)	Eskayef Pharmaceuticals Limited	Bangladesh	Viên	4.000	6.500	26.000.000	Công Ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân
367	GE01	N4	Atitrozol (Ống 10ml)	Albendazole	200mg/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 ống x 10ml	893100325200	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống 10ml	1.500	8.998	13.497.000	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang
368	GE02	N4	Atitrozol (Gói 20ml)	Albendazole	400mg/20ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 20ml	893100325200	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói 20ml	1.500	16.798	25.197.000	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
369	GE29	N4	Mitcris	Acrivastin	8mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên (Alu - PVC); Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên (Alu - Alu)	893110376224	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Viên	1.000	8.234	8.234.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
370	GE341	N4	Cystin-B6 Boston	L-Cystin; Pyridoxin	500 mg 50 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 20 viên	VD-34570-20	Công ty Cổ Phần dược Phẩm Boston	Việt Nam	Viên	4.000	3.600	14.400.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
371	GE417	N2	Aurozapine OD 30	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 5 vi x 6 viên	890110516724 (VN-20653-17)	Aurobindo Pharma Limited	Ấn Độ	Viên	1.500	8.634	12.951.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
372	GE565	N4	Atiferlic	Sắt fumarat; Acid folic; Vitamin B12	162mg; 0,75mg; 75mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	893100346023	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	2.000	7.498	14.996.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
373	GE90	N4	Enterobella (2 tỷ bào tử)	Bào tử Bacillus clausii	2.109 CFU/ 1g	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 25 gói x 1g	893400048925	Công ty Cổ phần Hòa-Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Gói 1g	2.000	5.434	10.868.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
374	GE367	N4	Astilus 8	Lomoxicam	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110276823 (VD-30300-18)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	800	4.474	3.579.200	Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt
375	GE387	N4	Hadicobal	Mecobalamin	500mcg	Uống	viên nén bao đường	Hộp 10 vi x 10 viên	893110275700 (VD-19247-13)	Công ty CP Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Viên	3.000	2.290	6.870.000	Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
376	GE181	N4	Ediwei	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110164425	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	7.000	1.900	13.300.000	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khôi
377	GE558	N2	Asosalic	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/30g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 30g	531110404223	Replek Farm Ltd. Skopje	Macedonia	Tuýp	300	95.000	28.500.000	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khôi
378	GE99	N2	Asbesone	Betamethason	0,5mg/1g; 30g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 30g	531110007624	Replek Farm Ltd. Skopje	Macedonia	Tuýp	350	61.500	21.525.000	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khôi
379	GE333	N4	Puzhic	Kẽm gluconat (tương ứng 10mg kẽm)	70mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100065308 (SĐK cũ: VD-33298-19)	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Viên	3.000	4.450	13.350.000	Công ty TNHH Vimed
380	GE574	N4	Hebacan	Silymarin (tương đương Bột cao kê sữa)	70mg (tương đương 70,99mg)/10ml x 10ml	Uống	Siro uống	Hộp 30 gói 10ml	VD-32912-19 (gia hạn theo TT 54/TT-BYT ngày 31/12/2024 số phiếu tiếp nhận gia hạn 381/PTN-YHCT)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Gói	1.000	15.600	15.600.000	Công ty TNHH Vimed
381	GE428	N1	Fleet Enema	Monobasic Natri Phosphat + Dibasic Natri Phosphat	(19g+7g)/118ml, 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Hộp 1 chai 133ml	VN-21175-18 Mã HS gia hạn: 88371/TT90	C.B Fleet Company Inc	Mỹ	Chai	2.000	59.000	118.000.000	Công ty TNHH Y Tế Cảnh Cửa Việt



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCRT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
382	GE141	N4	Logpatat	Cao Vaccinium myrtillus 50mg; DL-α-Tocopheryl acetate 25mg; L- Citrulline 10mg; N-acetyl-L- aspartic acid 10mg; Pyridoxine hydrochloride 25mg; Retinyl acetate 2500IU	50mg;25mg; 10mg;10mg; 25mg; 2500IU	Uống	Viên nang mềm	Hộp 6 vi, 9 vi x 10 viên	89310031870 0 (SDK cũ: VD-15941- 11)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	4.000	5.900	23.600.000	TNHH DƯỢC PHẨM NAM THÁI DƯƠNG
Tổng: 382 mặt hàng															29.500.725.642 đồng	